

VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC QUỐC TẾ ĐỐI VỚI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM - BÀI HỌC KINH NGHIỆM

THE ROLE OF INTERNATIONAL COOPERATION ON HIGH-QUALIFIED HUMAN RESOURCE TRAINING IN VIETNAMESE UNIVERSITIES – VALUABLE EXPERIENCE LESSONS

PHAN PHƯỚC HIỀN^(*)

TÓM TẮT: Trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay, xây dựng các trường đại học Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó cần khẳng định vai trò rất trọng yếu không thể thiếu của hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, hợp tác quốc tế không có nghĩa là phải sao chép toàn bộ mô hình quản lý và chương trình đào tạo của nước ngoài mà phải xây dựng năng lực nội tại để có một hướng đi phù hợp cho trường mình và đất nước mình, trong đó vai trò của nhà quản lý đại học và học giả trong nước cần được trao những nhiệm vụ và quyền lực một cách hợp lý và công bằng hơn. Những giải pháp này không chỉ giới hạn trong vấn đề nguồn lực tài chính, mà cốt yếu hơn là sự đổi mới cơ chế, phương thức cải cách chính sách, chế độ thu nhập và đặc biệt là vai trò của người thầy.

Từ khóa: hợp tác quốc tế; nguồn nhân lực chất lượng cao; cải cách chính sách; bài học kinh nghiệm đắt giá.

ABSTRACT: In the context of exchange and integration with regards to our country presently, building Vietnamese universities according to international standards of our Communist Party and Government, it is necessary to determine the essential and indispensable role of international cooperation. However, international cooperation does not mean to copy or import entire management models and foreign training programs, it is to build the internal capabilities in order to have a suitable path for the country and the university in which the role of domestic universities administrators and academics should be given a fairer and more equitable task and power. These solutions are not limited only to financial resources, but more importantly, institutional innovation, policy reform, income regimes and especially the role of the teacher.

Key words: international cooperation; high quality manpower; policy reform; expensive experience lessons.

^(*) PGS.TS. Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao Văn Lang, phanphuochien@vanlanguni.edu.vn
Mã số: TCKH13-12-2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hơn 10 năm qua, hệ thống đại học Việt Nam đã có một bước phát triển mạnh về số lượng các trường, số lượng sinh viên, sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các chương trình liên kết hợp tác, mở rộng các chuyên ngành đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Sự phát triển quá nhanh đó đã dẫn đến sự yếu kém về chất lượng do thiếu giảng viên, thiếu cơ sở vật chất, chương trình đào tạo chậm đổi mới, hợp tác quốc tế rất hạn chế,...

Bức tranh âm ỉ này dẫn đến sự bùng nổ làn sóng du học và những chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài như là một giải pháp đáp ứng nhu cầu đào tạo chất lượng cao để tham gia thị trường lao động toàn cầu. Tuy nhiên, du học kéo theo vấn đề chảy máu ngoại tệ và chảy máu chất xám, giáo dục xuyên biên giới cũng đặt ra nhiều nguy cơ, vì các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục nước ngoài thường là các tổ chức hoạt động vì lợi nhuận sẽ không coi lợi ích cơ bản và lâu dài của quốc gia đối tác là ưu tiên của họ [6].

Từ đó, khiến chúng ta phải suy nghĩ đến sự cần thiết phải xây dựng những trường đại học Việt Nam có chất lượng cao theo chuẩn mực quốc tế. Để đạt được mục tiêu đó, phải chăng hợp tác quốc tế phải luôn có một vai trò cốt yếu và không thể thiếu? Bài viết này mong muốn đề cập những khả năng, cơ hội hợp tác quốc tế và những bài học kinh nghiệm đắt giá trên thế giới cũng như trong nước về vai trò của hợp tác quốc tế trong xây dựng những trường đại học đạt chuẩn mực quốc tế nhằm đào tạo được nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ phục vụ cho nhu cầu trong nước mà cho toàn cầu.

2. NỘI DUNG

2.1. Vấn đề hợp tác quốc tế và quốc tế hóa các trường đại học

Cách đây không lâu, một nhóm nghiên cứu đã đề cập đến nhu cầu và xu hướng quốc tế hóa của các trường đại học trên phạm vi toàn cầu. Theo đó, các trường đại học cần chuẩn bị cho sinh viên của mình trở thành những thành viên tích cực trong một thế giới mà biên giới quốc gia ngày càng trở thành không còn rõ rệt [9]. Nhu cầu duy trì năng lực cạnh tranh trên thế giới đòi hỏi các trường đại học phải tạo ra nguồn nhân lực có năng lực toàn cầu và có khả năng nghiên cứu ở đỉnh cao. Mỗi trường đều có trách nhiệm đảm bảo cho sinh viên của mình được chuẩn bị đầy đủ cho những thử thách của thế kỷ XXI và hiệu quả của việc đó là một phép thử đối với chất lượng đào tạo của các trường đại học ngay từ bây giờ [5].

Có nhiều nguyên nhân cả bên trong lẫn bên ngoài đang và sẽ thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình quốc tế hóa các trường đại học. Đã có khá nhiều minh chứng rất thuyết phục cho thấy, các trường đại học được quốc tế hóa hoạt động tốt hơn nhiều trong cả đào tạo lẫn nghiên cứu khoa học. Điều này đã được thể hiện qua việc đào tạo được những sinh viên có kiến thức và năng lực đạt được những chuẩn mực quốc tế; duy trì năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh phát triển tri thức trong những vấn đề liên quốc gia; nghiên cứu những vấn đề đang đặt ra cho quốc gia và quốc tế; hoạt động vì tiến bộ xã hội; đánh giá cao sự đa dạng văn hóa và dân tộc của một quốc gia qua đó duy trì ổn định an ninh quốc tế và những quan hệ hòa bình [12].

Như vậy, quy trình thẩm định, đánh giá chất lượng đào tạo hiện nay ở Việt Nam chỉ

là bước đi đầu tiên tham khảo để từng bước áp dụng nghiêm túc các tiêu chí chất lượng quốc tế đồng thời tiến hành các chương trình liên kết đào tạo và các dự án nghiên cứu với các trường đại học và viện nghiên cứu đẳng cấp quốc tế trong khu vực và trên toàn thế giới.

2.2. Phải xây dựng những trường đại học đạt chuẩn quốc tế bằng các hoạt động hợp tác quốc tế một cách nghiêm túc và tích cực

Chúng ta thấy rằng, trong những năm qua, ở nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, hầu hết đều bị cuốn vào “con lốc tham vọng” xây dựng cho mình những trường đại học “đẳng cấp quốc tế” nhằm đào tạo ra những sinh viên “chất lượng quốc tế” và “bằng cấp quốc tế” bằng nhiều chương trình như: Chương trình chất lượng cao, chương trình tiến tiến, chương trình liên kết. Tuy nhiên, trong thực tế, vẫn chưa đạt được thành công như mong đợi. Qua đó, người ta mới nhận ra rằng: “*Muốn có những trường đại học đẳng cấp quốc tế thì phải bắt đầu từ những trường được xây dựng theo chuẩn mực quốc tế*” [10]. Những trường đại học tốt nhất thế giới là những biểu hiện cao nhất của các chuẩn mực ấy. Thành công và thất bại của các nước đang phát triển trong việc xây dựng trường đại học “đẳng cấp quốc tế” luôn hướng theo hoặc đi ngược lại những chuẩn mực này, như trường hợp của Đức, Ấn Độ, Trung Quốc [12].

2.2.1. Quản trị đại học

Sự tự chủ về quản lý (Autonomy) gắn với chế độ giải trình trách nhiệm (Accountability), sự minh bạch (Transparency) và hệ thống kiểm định chất lượng (Accreditation System); đồng quản trị (Shared Governance), tự chủ về học

thuật (Academic Freedom), cơ chế chọn lọc và thăng tiến dựa trên tài năng (Merit-based Personel Policies) [9].

2.2.2. Nguồn lực con người

Một trường đại học được quốc tế công nhận về chất lượng chắc chắn trong đó phải có những con người được cộng đồng học thuật quốc tế công nhận về tài năng và phẩm chất. Đó là những con người có tài năng và phẩm chất vượt trội, sẽ làm nên uy tín, thanh danh của nhà trường, đồng thời là nguồn lực tối quan trọng mới có thể đào tạo nên những con người có tài năng và phẩm chất vượt trội khác. Chính họ là những nhà quản lý xuất sắc và những nhà khoa học ưu tú, là nhân tố chủ yếu quyết định thành công cho nhà trường. Đội ngũ giảng viên xuất sắc sẽ thu hút những sinh viên xuất sắc đến học [1]: “*Không có thầy giỏi thì không thể có trò giỏi*” Đây là bài học dẫn đến sự thành công của nền giáo dục Phần Lan mà ngành giáo dục Việt Nam cần sớm nhanh chóng áp dụng. Một trong những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Phần Lan là “*Quy trình xét tuyển giáo viên gắt gao*”. Vào mỗi đợt tuyển dụng giáo viên tại Phần Lan hằng năm, chỉ có 10% ứng viên đứng ở top đầu mới được duyệt để trở thành giáo viên chính thức. Điều đó có nghĩa là để trở thành giáo viên ở Phần Lan không hề dễ. Vì thế, công việc sư phạm tại Phần Lan luôn được mọi người kính trọng và có vị trí cao trong xã hội không khác gì nghề bác sĩ hay luật sư [7].

2.2.3. Cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính

Một trường đại học được xây dựng theo những chuẩn mực quốc tế phải bao gồm cả những chuẩn mực về cơ sở vật chất bao gồm thư viện, phòng thí nghiệm, trang

thiết bị nghiên cứu và những phương tiện phục vụ cho hoạt động giảng dạy đào tạo, và một loạt hạ tầng cơ sở là nơi vui chơi thư giãn cho cả giảng viên và sinh viên. Đối với các trường đại học theo hướng ứng dụng hoặc thực hành, việc đầu tư này càng phải tập trung nhiều hơn, điển hình là Đại học Kỹ thuật Munchen (Technische Universität München), Đại học Quản lý Ứng dụng Munchen (University of Applied Management München), hay Đại học Khoa học Ứng dụng Bremen (University of Applied Sciences) của Đức; Viện Bách khoa Quốc gia Toulouse (National Polytechnique Institute of Toulouse), Viện Bách khoa Quốc gia Lorraine (National Polytechnique Institute of Lorraine, Viện Bách khoa Quốc gia Grenoble (National Polytechnique Institute of Grenoble) Cộng hòa Pháp (*tác giả bài viết này đã từng học tập ở cả hai Viện Bách khoa quốc gia này*). Ở Việt Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh, các Trường Đại học Y Dược ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh,... Bên cạnh đó, một số trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam hiện nay cũng bắt đầu xây dựng và phát triển nhanh theo hướng này và đã đạt được thành công bước đầu đáng khích lệ, tốc độ phát triển nhanh và ngày càng được xã hội tin nhiệm.

2.3. Một số bài học của thế giới về vai trò của hợp tác quốc tế trong xây dựng đại học chuẩn mực quốc tế và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

2.3.1. Những nhân tố quyết định thành công và những bài học kinh nghiệm

Trong xây dựng trường đại học theo chuẩn mực quốc tế, theo Jamil Salmi

(2008) [11], ba nhân tố quan trọng có vai trò quyết định thành công trong xây dựng trường đại học theo chuẩn mực quốc tế là:

Thứ nhất, *nguồn lực con người* là yếu tố quan trọng bậc nhất có tầm chi phối tích cực nhất cho sự thành công hay thất bại mà Jamil Salmi (2008) [11] đã nói rằng, phải *tập trung tài năng* (Concentration of Talent);

Thứ hai, *nguồn lực tài chính* phải dồi dào. Trong thực tế không phải bất kỳ trường nào có kinh phí dồi dào cũng dẫn đến thành công nếu không có con người tài năng biết cách quản lý sử dụng nó;

Thứ ba, *cơ chế quản trị phù hợp* chính là cơ chế tổ chức hoạt động. Nếu cơ chế tổ chức hoạt động không phù hợp thì cho dù có nguồn lực tài năng, tài chính dồi dào hiệu quả sau cùng vẫn không những không đạt được mà còn có thể đi đến phản tác dụng.

Rõ ràng ba nhân tố: con người, tài chính và cơ chế tổ chức hoạt động phải luôn đồng hành và phù hợp với nhau vì chúng gắn bó mật thiết trong suốt con đường dẫn đến sự thành công hay thất bại, và vì chúng luôn có tương tác rất tích cực hoặc tiêu cực lẫn nhau. Có nghĩa là chúng có thể tác dụng dương (Positive Effect) bù đắp hoặc tác dụng âm (Negative Effect) dẫn đến triệt tiêu lẫn nhau. Trong toàn cảnh đó, hợp tác quốc tế sẽ đóng vai trò như thế nào đối với mỗi nhân tố ấy? Cần thời gian bao lâu để một trường đại học mới thành lập có thể đạt “đẳng cấp quốc tế”? Câu trả lời là: Tất cả phụ thuộc vào cách làm, đó là:

Về nguồn lực con người - Bài học kinh nghiệm của Trung Quốc

Đó là bài học nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với những trường đại học hàng đầu trên thế giới. Trung Quốc đã sớm

nhận thức rằng, con người có một vai trò to lớn trong đào tạo nguồn nhân lực nên họ đã mạnh dạn đầu tư những khoản tiền rất lớn để mua chất xám. Chính sách của họ là tuyển dụng nhân sự trên phạm vi toàn cầu và tăng cường quốc tế hóa, họ không có đủ sức mạnh tài chính để lôi cuốn những giáo sư đẳng cấp quốc tế với số lượng đủ lớn để đảm bảo cho hoạt động của một trường, thay vào đó, họ có chủ trương rất rõ ràng nhằm thu hút trí thức Hoa kiều và những người Trung Quốc được đào tạo từ các nước phương Tây. Trung Quốc đã đạt được những thành công rất đáng nể. Cụ thể là trong khoảng từ năm 2000 đến 2005, số lượng công bố công trình khoa học của các trường đại học nghiên cứu hàng đầu trong danh mục SCI đã tăng gấp đôi. Đại học Thanh Hoa đã có khoảng 2.700 bài báo được liệt kê trong danh mục SCI năm 2003, gần bằng con số của các trường hàng đầu thuộc top 50 của thế giới. Số giảng viên có bằng tiến sĩ đã đạt đến 50% ở các trường đại học nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc tính đến năm 2005 và đã đạt đến 75% năm 2010. Những trường này cam kết nâng cao số giảng viên có bằng tiến sĩ từ các trường đại học đẳng cấp quốc tế. Các nhà quản lý của Đại học Bắc Kinh ước lượng khoảng 40% cán bộ giảng dạy của họ được đào tạo ở nước ngoài, chủ yếu là ở Mỹ [5].

Về nguồn lực tài chính

Đối với các nước đang phát triển trong hàng chục năm qua, quá trình xây dựng những trường đại học đỉnh cao chủ yếu dựa vào nguồn lực tài chính của mình, hoặc vốn vay. Việt Nam cũng không là ngoại lệ, 400 triệu USD để xây dựng 4 trường đại học được kỳ vọng đạt chuẩn quốc tế là khoản

vay của Ngân hàng Phát triển Á Châu ADB. Tuy hợp tác giữa các quốc gia về trao đổi văn hóa giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng, song có lẽ không nên mong đợi sự “cho không” nào cả nếu muốn bảo vệ tính chính trực [3] của nền học thuật quốc gia nhằm phục vụ lợi ích lâu dài cho đất nước mình.

Về cơ chế tổ chức hoạt động - Bài học kinh nghiệm hợp tác quốc tế với Mỹ của Đức và Ấn Độ.

Đối với đặc thù của Việt Nam, cơ chế tổ chức hoạt động là nhân tố cốt yếu nhất và khó khăn nhất trong 3 nhân tố trên. Cốt yếu nhất vì nó đóng vai trò liên kết nguồn lực con người và nguồn lực tài chính, nó có thể nhân lên hoặc triệt tiêu sức mạnh của cả hai. Khó khăn nhất vì nó liên quan đến nền tảng văn hóa, hệ thống chính trị, sự chi phối của các nhóm lợi ích. Vì vậy, hơn bất cứ nơi nào khác, đây là “điểm yếu nhất” cần quyết tâm của các nhà lãnh đạo, quản lý cả vĩ mô và vi mô, bởi nếu không sớm thay đổi tích cực nhân tố trọng yếu này, mọi nỗ lực khác đều sẽ dẫn đến kết quả ngược lại.

Bài học đề cập trên đây về thành công của Trung Quốc đối với vai trò của con người cũng cho chúng ta bài học kinh nghiệm “*Nguồn lực con người dù có xuất sắc đến đâu đi nữa cũng sẽ không phát huy được tác dụng nếu thiếu một cơ chế vận hành hợp lý*”. Vậy, hợp tác quốc tế sẽ có vai trò như thế nào trong việc xây dựng một cơ chế vận hành hợp lý cho trường đại học?

Đối với các trường đã thành lập và hoạt động, hợp tác quốc tế, không nên trực tiếp tác động làm thay đổi đột ngột cơ chế quản trị của nhà trường, mà nên thông qua trao đổi học giả, giao lưu văn hóa, hợp tác nghiên cứu để từng bước tăng cường nhận

thức của giới quản lý đại học và nâng cao chất lượng giảng viên, tạo ra nhu cầu và điều kiện cho những cải cách có thể thực hiện từng bước.

Đối với những trường mới được thành lập, rất cần tiến hành ngay hợp tác quốc tế với những trường đại học nước ngoài đã có uy tín và kinh nghiệm lâu đời, giúp xây dựng ngay từ đầu một thiết chế vận hành với cơ chế quản trị, chương trình đào tạo và hệ thống nhân sự nhằm bảo đảm chất lượng và duy trì năng lực cạnh tranh như đã được thực hiện trong trường hợp Đại học Quốc tế Bremen (International University Bremen, Đức), thành lập năm 1999. Để có Đại học Quốc tế Bremen như ngày hôm nay, nhà nước Đức đầu tư 300 triệu USD với sự hợp tác toàn diện mọi mặt của Đại học Rice, Hoa Kỳ. Tuy mới chính thức tuyển sinh từ năm 2001, nhưng chỉ sau 5 năm, số sinh viên của trường đã tăng gấp bảy lần, đạt con số 930 sinh viên trong đó có 325 sinh viên sau đại học. Điều đặc biệt là sinh viên của trường, dù số lượng ít nhưng lại đến từ 85 quốc gia khác nhau. Và 30% sự tăng trưởng về số lượng sinh viên của trường là các sinh viên ưu tú của Đức, các nước châu Âu và Mỹ. Dù còn rất mới, Đại học Quốc tế Bremen đã nhanh chóng khẳng định được “đẳng cấp quốc tế” của mình qua các thành tích học tập và nghiên cứu trong hơn 17 năm qua.

Hiện nay, Đại học Quốc tế Bremen được công nhận là trường hàng đầu theo các tiêu chí đánh giá chất lượng sinh viên: sinh viên tốt nghiệp với chất lượng cao, chuyên môn sâu rộng, có năng lực sáng tạo, đổi mới và có tầm ảnh hưởng. Bên cạnh đó, với mục tiêu trở thành một trường đại học

nghiên cứu hàng đầu châu Âu, trường đã khẳng định mình trong hàng ngũ những trường đại học nghiên cứu với thành tích 12 bằng sáng chế quốc tế trong giai đoạn thành lập và chỉ sau 5 năm thành lập, trường đã có tên trên danh sách 500 trường hàng đầu thế giới của cả hai bảng xếp hạng SJTU và THES.

Một bài học kinh nghiệm thành công khác tương tự trong việc hợp tác xây dựng thiết chế vận hành ngay từ đầu là sự hợp tác của MIT - Hoa Kỳ (Massachusetts Institute of Technology) và Viện Khoa học Công nghệ Kanpur, Ấn Độ. Sự hợp tác này xuất phát từ thời tổng thống Kennedy, nhằm đáp ứng đề nghị hỗ trợ đào tạo kỹ thuật của thủ tướng Nehru năm 1959. Viện Khoa học Công nghệ Kanpur hiện nay một trong những trường uy tín nhất của Ấn Độ. Thành công có được trước hết là nhờ quyết tâm rất cao của nhà nước Ấn Độ, thể hiện qua việc ủng hộ sự chủ động của nhà trường bằng cách đem lại cho họ một phạm vi quyền hạn rất rộng so với những quy định và chính sách đương thời. Sau đó là nhờ sự hợp tác đã đi đúng hướng, thay vì “bê” nguyên cả mô hình quản trị và bộ máy nhân sự của Hoa Kỳ đặt lên đất Ấn Độ, chương trình hợp tác này đã đặt trọng tâm vào việc xây dựng năng lực nội tại cho trường đối tác. Họ cùng làm việc một cách gắn bó trong quá trình xây dựng chương trình và tuyển dụng nhân sự. Hai bên đều hiểu rằng đây phải là một trường đại học của Ấn Độ chứ không phải một chi nhánh của các trường nước ngoài tại Ấn Độ [10]. Người sáng lập Viện Khoa học Công nghệ Kanpur đã nói, “*Điều phân biệt một trường hàng đầu với những trường khác chính là*

cải môi trường làm việc của nó. Có những thứ không thể mang vào từ bên ngoài mà phải được xây dựng và duy trì bằng chính nỗ lực và sự tự ý thức của nhà trường” [4].

2.3.2. Các hình thức hợp tác quốc tế

Từ khi có chính sách mở cửa, nhất là trong hơn 10 năm trở lại đây, các hình thức hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học ở Việt Nam đang ngày càng nở rộ, trong đó có cả những nhân tố tích cực lẫn tiêu cực cần được nhận thức đầy đủ. Qua đó, thấy rằng có nhiều hình thức hợp tác quốc tế khác nhau trong đào tạo đại học nhằm phục vụ những mục đích khác nhau bao gồm:

Hợp tác quốc tế trong đào tạo đại học nhằm cung ứng dịch vụ giáo dục

Dưới hình thức “du học tại chỗ”, những chương trình liên kết 2+2, 3+1 cùng những khóa đào tạo ngắn hạn với giảng viên người nước ngoài của các trường đại học Việt Nam với các đối tác quốc tế đang mang lại cho người học thêm nhiều cơ hội học tập những tri thức, kỹ năng mới và một bằng cấp “quốc tế” với chi phí thấp, chấp nhận được đối với người có thu nhập trung bình ở các nước đang phát triển. Một hình thức khác là 100% chương trình nước ngoài và bằng cấp nước ngoài, dạy tại Việt Nam, với kỳ vọng “chi phí nội, chất lượng ngoại”. Những hình thức hợp tác này, tuy có mang lại ít nhiều lợi ích cho người học, đa dạng hóa cơ hội học tập và giúp họ tiếp cận những tri thức hiện đại, bù đắp lỗ hổng về chất lượng đào tạo của các trường đại học trong nước, nhưng chủ yếu là những hoạt động vì lợi nhuận của các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục và các đối tác của họ. Vì vậy, nội dung đào tạo chỉ là những ngành đang “ăn khách” như quản trị kinh

doanh, ngoại ngữ, công nghệ thông tin. Những hình thức này tuy phần nào cải thiện hoạt động của trường đại học nhưng gần như chưa đáp ứng theo những chuẩn mực quốc tế, không giúp phát triển năng lực nội tại của các trường, cũng không đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của quốc gia. Bởi vì việc phát triển quốc gia không chỉ cần những ngành nghề “thời thượng” mà cần một lực lượng nghiên cứu các ngành mũi nhọn, cần những trí thức tài năng thực lực và có trách nhiệm với xã hội, nhưng rất tiếc đây không phải là mối quan tâm của các nhà cung ứng dịch vụ giáo dục lấy lợi nhuận kinh tế làm trọng tâm.

Trao đổi học giả/sinh viên và giao lưu văn hóa, khoa học, hợp tác nghiên cứu

Hình thức hợp tác quốc tế này đã diễn ra từ lâu trong lịch sử, nhưng với mức độ khác nhau tùy từng thời kỳ. Trong đó, có các chương trình tiếp nhận sinh viên nước ngoài đến học ngắn hạn để thực hiện một chuyên đề hoặc tiểu luận khoa học hoặc theo kiểu “học kỳ mùa hè”. Ngược lại, cũng đã bắt đầu có các chương trình cho sinh viên Việt Nam tham gia những hoạt động tương tự ở nước ngoài, vì đó là cơ hội để thực sự nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ đồng thời gia tăng hiểu biết về những nền văn hóa khác, thúc đẩy tinh thần chung sống hòa bình giữa các quốc gia. Hợp tác nghiên cứu này là cách để chia sẻ và cập nhật tri thức của các nhà khoa học, cũng là cơ hội nâng cao năng lực nghiên cứu và tăng cường sức mạnh nội tại của nhà trường. Các chuyến đi tham quan thực tế dành cho giới quản lý đại học cũng trở thành khá phổ biến trong mấy năm gần đây, nhưng một khi cơ cấu tập quyền chưa thay đổi, thì

các nhà quản lý đại học cũng rất khó thực hiện được đổi mới gì đáng kể ở cấp trường.

Hợp tác cấp nhà nước nhằm xây dựng những trường đại học hoàn toàn mới

Hình thức này chưa phổ biến, cho đến nay mới có một trường hợp điển hình là Trường Đại học Việt Đức. Theo một thỏa thuận giữa hai nhà nước, Đại học Việt Đức đã được thành lập năm 2008 với kỳ vọng trở thành một trong bốn trường đại học Việt Nam “đạt chuẩn quốc tế” để phát triển nhanh việc đào tạo nhân lực có kỹ năng cao hội nhập quốc tế [6]. Với quy chế hoạt động cho phép một mức độ tự chủ và cơ chế quản trị thuận lợi, cùng với một nguồn vốn đầu tư ban đầu đáng kể, trường được tạo nhiều điều kiện ưu ái để hoạt động. Một năm sau khi thành lập, trường kết thúc năm học đầu tiên 2009 với vài chục sinh viên. Nhưng đến năm 2018, sau 10 năm, trường đã hợp tác với 9 trường đại học hàng đầu của Đức, triển khai 11 chương trình đào tạo (gồm 5 chương trình bậc đại học và 6 chương trình bậc cao học). Gần 2.200 sinh viên, học viên của trường đã và đang được đào tạo theo chương trình tiên tiến của Đức, học tập hoàn toàn bằng tiếng Anh và đào tạo thêm tiếng Đức. Đến nay đã có 674 sinh viên, học viên của Trường Đại học Việt Đức tốt nghiệp được các đại học đối tác Đức cấp bằng, đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo của Đức và châu Âu. Trên 95% sinh viên tốt nghiệp có việc làm với vị trí tốt, phù hợp ngành nghề đào tạo và được các cơ quan, doanh nghiệp đánh giá cao [8]. Như vậy, rõ ràng sự hình thành và phát triển của Đại học Việt Đức đã mở ra một hướng hợp tác mới hiệu quả cho phép chúng ta rất lạc quan khi nghĩ đến những

đại học Việt Mỹ, Việt Pháp, hay Việt Nhật,... trong tương lai.

2.4. Bài học kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở Đồng bằng sông Cửu Long - Đề án Mekong 1.000 - Hiệu quả và hạn chế

2.4.1. Những hiệu quả bước đầu cần phát huy

Tại hội thảo “*Nguồn nhân lực cho phát triển Đồng bằng sông Cửu Long*” tổ chức tại Cần Thơ ngày 5-11-2015, cho biết Đề án Mekong 1.000 đã đưa được 600 lượt ứng viên đi học nước ngoài tại 160 viện, trường thuộc 23 quốc gia trên thế giới như Anh, Úc, Nhật Bản, Đức, Bỉ, Mỹ, Hà Lan, Pháp, Na uy,... trong đó, đã đào tạo xong 400 ứng viên. Các ứng viên được đào tạo ở nhiều chuyên ngành khác nhau như kinh tế chiếm 21,7%; công nghệ sinh học và công nghệ thực phẩm chiếm 14,1%; nông nghiệp, thủy sản 13%; công nghệ thông tin, viễn thông 9,6%; giáo dục, luật 9,8%; xây dựng 8,7%; môi trường 7,2%; y khoa và dược 3,3% và các chuyên ngành khác chiếm 12,5% trên tổng số ứng viên đã đưa đi đào tạo [2]. Kết quả cho thấy, chương trình Mekong 1.000 bước đầu đã góp phần tích cực nâng chất lượng nguồn nhân lực, rất cần được sử dụng và phát huy hiệu quả cao hơn.

2.4.2. Vẫn còn nhiều khó khăn

Đối với Cần Thơ, chương trình đào tạo 150 thạc sĩ và tiến sĩ, số ứng viên tham gia đề án quá ít (7 người); ứng viên theo học nghiên cứu sinh không nhiều (5 tiến sĩ) so với kế hoạch là 24 tiến sĩ; chưa gắn việc cử đi đào tạo với dự kiến phân công công việc cụ thể nên có phần bị động khi ứng viên tốt nghiệp về nước. Một số nhóm nghề (y tế và sức khỏe cộng đồng, công nghệ sinh học, công nghiệp vật liệu, công nghiệp hóa) có

rất ít nguồn ứng viên. Ở tỉnh Cà Mau, số lượng ứng viên đăng ký tham gia xét tuyển còn ít hơn, rất hạn chế về trình độ ngoại ngữ và chuyên môn. Số sinh viên tốt nghiệp loại trung bình trở xuống chiếm trên 80% [2].

Đặc biệt, làm sao để “giữ chân” ứng viên sau khi tốt nghiệp gắn bó lâu dài với địa phương lại càng khó hơn. Do khi xây dựng kế hoạch đào tạo chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng, các địa phương chưa tạo môi trường làm việc giúp các ứng viên phát huy năng lực của họ sau khi tốt nghiệp về nước. Thực tế này ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của Đề án Mekong 1.000.

3. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Tóm lại, trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay, xây dựng các trường đại học Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế để có những trường đại học đẳng cấp quốc tế trong tương lai nhằm tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao phải được trở thành một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó cần khẳng định vai trò rất trọng yếu không thể thiếu của hợp tác quốc tế. Kinh nghiệm các nước cho thấy, việc xây dựng năng lực nội tại của một đất nước thông qua hợp tác quốc tế là một hướng đi đúng, nhưng không phải là sao chép hay nhập khẩu toàn bộ mô hình quản lý và chương trình đào tạo của nước ngoài mà một số cơ sở đào tạo ở Việt Nam đã và đang có dự định thực hiện.

Mặc dù sự tham gia của các đối tác nước ngoài là rất cần thiết để nâng cao

năng lực nghiên cứu và đào tạo cũng như xây dựng một cơ chế vận hành hợp lý cho một trường đại học theo chuẩn mực quốc tế, nhưng chúng ta cần nhấn mạnh vai trò quyết định của những nỗ lực tự thân của chính đất nước mình, trong đó vai trò của nhà quản lý đại học và học giả trong nước cần được trao những nhiệm vụ và quyền lực một cách hợp lý và công bằng hơn.

Những nỗ lực này không chỉ giới hạn trong vấn đề nguồn lực tài chính, mà quan trọng hơn là sự đổi mới cơ chế và chính sách. Mục tiêu xây dựng các trường đại học Việt Nam đạt chuẩn mực quốc tế nhằm tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao không thể không xuất phát từ những quyết định đúng đắn và giải pháp tổ chức thực hiện phù hợp, trong đó bước đi đầu tiên nếu được đặt đúng chỗ thì chắc chắn phải có ngày đến đích.

Theo chiều hướng đó, chúng ta cần sớm áp dụng những bài học kinh nghiệm thành công của các nước trên thế giới trong đó điển hình là từ Trung Quốc, Đức, Mỹ, Ấn Độ, Phần Lan; song song đó là sớm tổng kết đánh giá khách quan, khoa học để nhân rộng và rút ra những bài học kinh nghiệm, kịp thời một số mô hình đại học hợp tác quốc tế hiệu quả trong nước như Đại học Việt Đức, Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ngô Bảo Châu, Ngô Quang Hưng (2014), *Xây dựng đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường đại học Việt Nam*, Tham luận của GS Ngô Bảo Châu (Đại học Chicago), Ngô Quang Hưng (Đại học bang New York, Buffalo) tại phần Quản trị Đại học (Governance) của hội thảo Cải cách giáo dục đại học VED 2014.
- [2] Lê Việt Dũng (2015), *Báo cáo khoa học tổng kết Chương trình Mekong 1000*, Hội thảo tổng kết Chương trình Mekong 1000, Cần Thơ, ngày 05-11.
- [3] Phạm Thị Ly (2008), *Xây dựng một hệ thống quản trị đại học hiệu quả - Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và khả năng vận dụng tại Việt Nam*, Báo cáo tại Hội thảo Giáo dục Quốc tế và So sánh Lần thứ 53 tại Carolina, Hoa Kỳ, ngày 22-26 tháng 3 năm 2009.
- [4] Phạm Thị Ly (2009), *Ấn Độ - Từ bán lẻ tri thức tiến lên Đại học đẳng cấp quốc tế*, Niên giám khoa học 2009, Viện Nghiên cứu Giáo dục.
- [5] Phạm Thị Ly (2009), *Con đường xây dựng Đại học đẳng cấp quốc tế của Trung Quốc*, Tia Sáng 17-3.
- [6] Nguyễn Thiện Nhân (2007), *Phát triển nhanh việc đào tạo nhân lực có kỹ năng: những sáng kiến của Việt Nam*, Báo cáo tại Hội thảo Quốc tế “Toàn cầu hóa trong Giáo dục: Thử thách, cơ hội, và ý nghĩa đối với Việt Nam và các nước trong vùng”, SEAMEO, ngày 14-8.
- [7] Đặng Trang (2018), *7 lý do vì sao hệ thống giáo dục Phần Lan thành công nhất thế giới*, <https://baomoi.com/7-ly-do-vi-sao-he-thong-giao-duc-phan-lan-thanh-cong-nhat-the-gioi/c/24497266.epi>, truy cập ngày: 03-01-18.
- [8] Nguyễn Văn Việt (TTXVN) (2018), *Tổng kết 10 năm thành lập Trường Đại học Việt Đức*, <https://baotintuc.vn/giao-duc/le-ky-niem-10-nam-thanh-lap-truong-dai-hoc-viet-duc-20180908160732419.htm>.
- [9] Briller, Ly Pham (2008), *Quốc tế hóa hay không quốc tế hóa? Một bước đi quan trọng cho các trường đại học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo GDSS Lần thứ hai năm 2008, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10] E.C. Subbarao (2008), *An Eye for Excellence: Fifty Innovative Years of IIT Kanpur (New Dehli)*, Harper Collins.
- [11] Jamil Salmi (2008), *Những thách thức trong việc xây dựng trường Đại học đẳng cấp quốc tế*, Phạm Thị Ly dịch, Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế số 3-2009.
- [12] Knight, J. (1997), *A Shared Vision Stakeholders' Perspectives on the Internationalization of Higher Education in Canada*, *Journal of Studies in International Education* 1(1).

Ngày nhận bài: 16-8-2018. Ngày biên tập xong: 15-12-2018. Duyệt đăng: 21-01-2019